

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 391/2021/DS-PT

Ngày: 06/12/2021

V/v “*Tranh chấp QSDĐ, hủy giấy chứng
nhận QSDĐ*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Phạm Văn Công

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 570/2020/DS-PT ngày 19 tháng 11 năm 2020, về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2543/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1934;

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Văn N, sinh năm 1982; Cùng địa chỉ: Số 73, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An - Giấy ủy quyền ngày 03/01/2018 (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Văn Vân, Luật sư Nguyễn Hoàng Lan - Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh Trí, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trịnh Văn B, sinh năm 1951; Địa chỉ: Số 71, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Ông Lê Văn L, sinh năm 1958; Địa chỉ: số 71, Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An - Giấy ủy quyền ngày 29/9/2020 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1951; Địa chỉ: 71, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An - Giấy ủy quyền ngày 04/3/2019 (có mặt).

3.2. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1951; Địa chỉ: 71, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

3.3. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1960; Địa chỉ: Số 72, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

3.4. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Long An

Đại diện: Ông Ngô Tấn Tài – Chức vụ: Phó Chủ tịch (đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Trịnh Văn B; Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, ông Trần Văn N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Trước năm 1975, gia đình bà Nguyễn Thị H có khai hoang, phục hóa một phần đất ruộng diện tích khoảng 20 sào hiện nay thuộc các thửa đất số 378 và 379, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Long An. Đến cuối năm 1975 bà Nguyễn Thị Tập và chồng là ông Trịnh Văn Do (bà Tập ông Do là dì và dưỡng của bà H và là cha mẹ ruột của ông B) từ Thành phố Hồ Chí Minh về sinh sống. Vì thấy hoàn cảnh gia đình bà Tập khó khăn nên bà H có cho gia đình bà Tập mượn 70 sào đất ruộng và 20 sào đất khác để bà Tập canh tác. Năm 1979 bà Tập chết, bà H có đến gặp ông Do để đòi lại đất nhưng ông Do không đồng ý nên bà H có khiếu nại đến chính quyền địa phương giải quyết.

Tại Công văn số 82/UB.91 ngày 25/5/1991, Ủy ban nhân huyện T giải quyết khiếu nại của bà H với nội dung: Về phần ruộng 20 sào bà phục hóa thống nhất buộc ông Do trả lại cho bà phần đất khác của ông Do, vì phần đất 20 sào đó hiện gần ranh nhà ông Do và ông Do đã lên liếp trồng dừa từ lâu không thể ban trả cho bà được”. Tuy nhiên, ông Do không thi hành quyết định của UBND huyện T, tỉnh Long An cho đến nay. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu ông B trả ba thửa đất số: 378 và 379 và 252, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An theo diện tích đo đạc thực tế tại Mảnh trích đo địa chính số 81-2018 ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T, tỉnh Long An và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đổi với hai thửa đất cho ông Trịnh Văn B.

Ngày 31/12/2018 và ngày 25/4/2019 bà Nguyễn Thị H có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông B trả lại phần đất tại vị trí B và C thuộc thửa đất số 378, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An và yêu cầu trả lại thửa đất số 252 vì thửa đất số 252 hiện nay bà Trần Thị L đã đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà L khởi kiện yêu cầu độc lập buộc ông B trả thửa đất số 252 cho bà L.

Bị đơn ông Trịnh Văn B trình bày: Sau khi ông Do chết thì có để lại cho ông Tạo (ông Tạo là em ông B) 30 sào đất, phần của ông B là 60 sào. Bà H yêu cầu ông trả lại 20 sào đất thuộc các thửa đất 378 và 379 ông không đồng ý vì ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với văn bản số 82/UB.CV.91 ngày 25/5/1991 bà H trình bày, ông không biết.

Bà Phạm Thị S là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Văn T trình bày: Bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông B bà không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 252 là do bà H khai hoang, bà và Hai sử dụng chung thửa đất này. Bà L đã đi đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do phát sinh tranh chấp giữa bà H và ông B nên bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, nay bà có yêu cầu độc lập buộc ông Trịnh Văn B và bà Phạm Thị S trả lại thửa đất trên cho bà.

Tại Bản án dân sự số 38/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 227, 228, 217, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 31, Điều 32 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 255 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 100 Luật đất đai năm 2013; điều 18 Nghị định 43 năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Ông Trịnh Văn B phải trả lại phần đất tại thửa 252 và phần đất tại khu B và khu C thuộc một phần thửa thửa 378, tờ bản đồ số 8 tại xã Đ, huyện T.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trịnh Văn B tại khu B và khu C thuộc một phần thửa thửa 378, tờ bản đồ số 8 tại xã Đ huyện T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Trịnh Văn B.

4. Buộc ông Trịnh Văn B và bà Phạm Thị S phải trả cho bà Nguyễn Thị H phần đất tại khu D diện tích 200m², khu A diện tích 108,7m² thuộc một phần thửa 378 và thửa 379 diện tích 1.091,1m², tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị H được sở hữu các cây trồng trên phần đất này.

5. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Trịnh Văn B đối với thửa 379 và một phần thửa 378 tại vị trí khu A, khu D theo mảnh trích đo địa chính số 81-2018 ngày 13/9/2018.

6. Buộc bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả cho ông Trịnh Văn B và bà Phạm Thị S đối với giá trị cây trồng trên đất là 19.540.000 đồng. Nghĩa vụ chậm trả được thực hiện theo Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L: Bà Trần Thị L được tiếp tục sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 252, tờ bản đồ số 8 tại xã Đ huyện T, tỉnh Long An.

8. Vị trí đất tại khu A, khu B, khu C, khu D thuộc thửa 378; thửa 379 và thửa 252 được thể hiện theo mảnh trích đo địa chính số 81-2018 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 13/9/2018. Mảnh trích đo địa chính này được kèm theo bản án này.

9. Bà Nguyễn Thị H, ông Trịnh Văn B, bà Trần Thị L có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai, điều chỉnh giấy quyền sử dụng đất đối với phần đất được sử dụng theo bản án này theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, đo vẽ, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2020 ông B, bà S kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của bà H và đơn yêu cầu độc lập của bà L, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L. Quyết định số 61/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của bà H, đối với yêu cầu buộc ông B, bà S phải trả cho bà H phần đất tại khu D diện tích 200m², khu A diện tích 108,7m² thuộc một phần thửa 378 và thửa 379 diện tích 1.091,1m² tại tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông B, bà S cho rằng nguồn gốc đất không phải của bà H và bà H cũng không sử dụng đất; Công văn số 82/1991/CV-UBND của Ủy ban nhân dân huyện T không phải là quyết định hành chính nên không có giá trị, không đúng theo quy định Luật Đất đai năm 1987. Gia đình ông Do bà Tập sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1975 đến nay, có đăng ký vào sổ mục kê; ông B là con được thừa kế tài sản của cha mẹ. Bản án sơ thẩm xét xử không đúng pháp luật, đề nghị sửa án theo hướng bác đơn khởi kiện của bà H, bà L và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L.

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 61/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà H, bà L trình bày: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 61/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa có căn cứ. Bởi những lý do sau đây: Nguồn gốc đất là do bà H thuê của địa chủ, sau này bà H quản lý, sử dụng và cho vợ chồng ông Do bà Tập mượn; việc tranh chấp đất giữa hai bên đã được giải quyết bằng Công văn số 82/1991/CV-UBND của UBND huyện T, nên đây là quyết định hành chính theo quy định tại khoản 1,

khoản 2 Điều 3 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Nguồn gốc đất là của bà H, những năm 1980 địa phương có chủ trương đưa đất vào Tập đoàn sản xuất nhưng diện tích đất tranh chấp chưa đưa vào Tập đoàn nên ông Do, bà Tập nói chủ đất đưa vào Tập đoàn là không có căn cứ. Nay ông Do bà Tập nói đất đã đưa vào Tập đoàn và khi Tập đoàn giao trả lại đất thì ông Do bà Tập không trả cho bà H cũng không đúng; UBND huyện T cấp giấy chứng nhận trong quá trình giải quyết tranh chấp là không đúng pháp luật. Do đó, UBND huyện T giải quyết buộc ông Do, bà Tập giao trả cho bà H 2 công đất của ông Do, bà Tập ở vị trí khác. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B, bà S, người thừa kế trả lại đất là đúng pháp luật. Diện tích đất tại thửa 252, gia đình bà H quản lý, sử dụng từ trước đến nay; nay bà L sử dụng và được cấp giấy là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông B, bà S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Thửa đất tranh chấp 378, 379; 252 có nguồn gốc của gia đình ông B sử dụng từ năm 1976 đến nay; sau đó đưa vào Tập đoàn sản xuất, khi Tập đoàn giải thể đã giao đất cho gia đình ông B sử dụng đến nay, không có căn cứ thể hiện gia đình ông B mượn đất của bà H. Công văn số 82/1991/CV-UBND của Ủy ban nhân dân huyện T không phải là quyết định hành chính, nên không có giá trị; nay đất gia đình ông B sử dụng ổn định và được cấp giấy là đúng pháp luật. Thửa đất 252 bà L sử dụng có ranh giới rõ ràng, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông B, bà S về việc bác yêu cầu độc lập của bà L và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L; đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm, giao trả phần đất tại khu D diện tích 200m², khu A diện tích 108,7m² thuộc một phần thửa 378 và thửa 379 diện tích 1.091,1m², tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã Đ, huyện T, tỉnh Long An cho ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định như sau:

- Đơn kháng cáo của ông Trịnh Văn B, bà Phạm Thị S và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 61/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Công văn số 82/UB.CV91 ngày 25/5/1991 của UBND huyện T, tỉnh Long An là văn bản trả lời trực tiếp cho bà H về đơn khiếu nại của bà; không phải văn bản, quyết định hành chính về giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà H với ông Do, bà Tập. Nơi gửi, nơi nhận của văn bản nói trên là bà Nguyễn Thị H, cùng các cơ quan có thẩm quyền từ UBND xã Đ đến UBND tỉnh Long An; ông Do và bà Tập không phải là người được gửi và nhận Công văn số 82/UB.CV91 để biết và để thi hành. Do đó, căn cứ đơn khởi kiện của bà H, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2]. Xét đơn kháng cáo của ông B, bà S và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

[2.1]. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nguồn gốc đất tranh chấp tại thửa 378, 379, tại xã Đ, huyện T, tỉnh Long An là gia đình bà H mượn của ông Nguyễn Văn Lang theo Tờ khế ước tá điền ngày 08/01/1955 và khai thác, sử dụng từ trước giải phóng; đến năm 1976 cho ông Do và bà Tập mượn để canh tác, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để chứng minh nguồn gốc đất, quá trình sử dụng và việc cho mượn đất như đã nhận định ở trên.

[2.2]. Công văn số 82/UB.CV91 ngày 25/5/1991 của UBND huyện T gửi cho bà H, có nội dung: *Về phần ruộng 20 sào bà H phục hóa, thống nhất buộc ông Do trả lại cho bà H ở phần đất khác của ông Do. Vì phần đất 20 sào đó, hiện gần nhà ông Do và ông Do đã lên liếp trồng dừa từ lâu, không thể trả lại cho bà H được.* Ngược lại theo Công văn số 208/CV-UBND ngày 02/05/2019 của UBND xã Đ thì: *Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Tư Kim cho cha bà Tập mượn, sau khi cha bà Tập chết thì bà Tập tiếp tục canh tác. Đến năm 1963, vợ chồng ông Do và bà Tập giao lại cho bà Diệp (mẹ bà H) canh tác. Năm 1975, bà Diệp giao lại cho vợ chồng ông Do và bà Tập sử dụng. Đến năm 2000, ông Do chết để lại cho con là ông B thừa kế sử dụng.* Như vậy, căn cứ các văn bản của các Cơ quan quản lý đất đai tại địa phương thì nguồn gốc và người sử dụng đất còn mâu thuẫn, chưa được làm rõ để xác định ai là người khai thác, sử dụng đất đầu tiên. Lý do của việc ông Do và bà Tập giao lại đất cho gia đình bà H (Diệp) sử dụng vào năm 1963 và đến năm 1975 gia đình bà H (Diệp) lại giao đất cho ông Do và bà Tập sử dụng. Đồng thời, cũng cần thu thập thêm tài

liệu, chứng cứ để xác định từ căn cứ nào UBND huyện T có hướng giải quyết đối với phần ruộng 20 sào bà H phục hóa, thống nhất buộc ông Do trả lại cho bà H ở phần đất khác của ông Do.

[2.3]. Bản án sơ thẩm cho rằng ông Do cố tình chiếm giữ đất của bà H, tự ý đưa đất vào Tập đoàn và Tập đoàn trả lại đất cho ông Do cũng không hợp pháp, không ngay tình. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi cho bà H cho rằng không có việc đưa đất tranh chấp vào Tập đoàn. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa thu thập các tài liệu có liên quan để xác định ông Do có đưa đất vào Tập đoàn hay không. Nếu có, thì có phải ông Do tự ý đưa đất vào tập đoàn, để tập đoàn tự trả lại đất cho ông Do hay không.

[2.4]. Về thửa đất 252, căn cứ tài liệu có trong hồ sơ: Theo hệ tọa độ năm 1997, thửa 1401, tờ bản đồ 01, ông Do đăng ký sử dụng 946m²; hệ tọa độ năm 2003, gồm thửa 238 diện tích 812m² và thửa 249 diện tích 297m²; hệ tọa độ năm 2013, gồm thửa 378 diện tích 493,2m², thửa 252 diện tích 357,2m² (BL: 213, 214). Như vậy, diện tích các thửa đất này không khớp nhau nên cần phải thu thập bản sao y của 2 tài liệu này và các tài liệu có liên quan để xác định thửa đất 252 có thuộc thửa 1401 do ông Do kê khai không. Nếu ông Do là người kê khai đất thì cũng cần làm rõ từ trước đến nay, ai là người quản lý sử dụng thửa đất 252.

[3]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án mà cấp phúc thẩm không thể thu thập bổ sung được nên phải hủy Bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chưa được chấp nhận; chưa chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Văn B, bà Phạm Thị S và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 61/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[4]. Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét, khi giải quyết lại vụ án. Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân tỉnh Long An, giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Trịnh Văn B, bà Phạm Thị S không phải chịu.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Long An (1);
- VKSND tỉnh Long An (1);
- Cục THADS tỉnh Long An (1);
- Đương sự (5)
- Lưu VP (6), HS (1), (17b PTHH)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Ý